

Số: 03/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX
KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Về chính sách thu hút tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ; Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Trường hợp một người nêu thuộc nhiều đối tượng thu hút thì được hưởng chính sách thu hút cao nhất”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm d khoản 2 Điều 3 như sau:

“a) Là công dân Việt Nam, có đủ sức khỏe để công tác và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ”.

“d) Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức và không trong thời gian đang bị điều tra, truy tố, xét xử”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3 như sau:

“a) Các trường hợp được thu hút về tỉnh công tác được hỗ trợ một lần bằng tiền sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định tuyển dụng, tiếp nhận. Mức hỗ trợ cụ thể được thực hiện theo Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết này. Đối với người được thu hút về công tác ở cấp xã, là nữ, người dân tộc thiểu số được hưởng hệ số 1,2 theo từng mức hỗ trợ”.

4. Bổ sung điểm c khoản 4 Điều 3 như sau:

“c) Chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà ở đối với người thu hút về tỉnh công tác có hộ khẩu thường trú ngoài tỉnh không có chỗ ở phải ở thuê, ở trọ, thuộc các ngành: Y khoa, Y học dự phòng, Y học dân tộc (mã số 7720101, 7720110, 7720115, 87201, 97201); Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa) (mã số 77205, 87205, 97205); Kỹ thuật Y học (mã số 77206, 87206, 97206); Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (mã số 81401; 91401); Công nghệ thông tin (mã số 74802, 84802, 94802); ngôn ngữ Anh (7220201, 8220201, 9220201):

Đối với người được thu hút có trình độ đào tạo đại học: Mức hỗ trợ 3.000.000 đồng/người/tháng.

Đối với Bác sĩ đa khoa và Bác sĩ nội trú tốt nghiệp loại Khá; Thạc sĩ; Bác sĩ chuyên khoa cấp I: Mức hỗ trợ 3.600.000 đồng/người/tháng.

Đối với Bác sĩ đa khoa và Bác sĩ nội trú tốt nghiệp loại Giỏi, loại Xuất sắc; Tiến sĩ; Bác sĩ chuyên khoa cấp II: Mức hỗ trợ 4.500.000 đồng/người/tháng.

Thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà ở quy định tại điểm này tối đa không quá 03 năm. Kinh phí hỗ trợ được thực hiện hằng năm bằng tiền sau khi người thuộc diện thu hút được cơ quan có thẩm quyền quyết định tuyển dụng, tiếp nhận; được tính vào kinh phí hỗ trợ thu hút nếu cá nhân phải bồi hoàn”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Viên chức ngành y tế; giáo viên dạy giỏi, trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn học sinh hoặc cá nhân giáo viên tham gia các cuộc thi cấp quốc gia, khu vực, quốc tế đạt giải ba hoặc đạt huy chương đồng trở lên; viên chức thuộc các đơn vị: Trường Đại học Tân Trào, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang, Trường Chính trị tỉnh”.

6. Thay thế Biểu số 01 và Biểu số 02 tại Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND bằng Biểu số 01, Biểu số 02 đính kèm tại nghị quyết này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 7 năm 2023.

2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đã có quyết định cử đi đào tạo và thu hút theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND nhưng chưa được hưởng hỗ trợ hoặc chưa được hỗ trợ 100% kinh phí trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**DANH MỤC NHÓM NGÀNH, NGÀNH ĐÀO TẠO
CÓ NHU CẦU THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC CỦA TỈNH**
(Kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT | Tên ngành, chuyên ngành thu hút | Mã số ngành nghề đào tạo quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học | | |
|----|--|---|------------------|------------------|
| | | Trình độ đại học | Trình độ thạc sĩ | Trình độ tiến sĩ |
| 1 | Nông nghiệp | 76201 | 86201 | 96201 |
| 2 | Lâm nghiệp | 76202 | 86202 | 96202 |
| 3 | Thủy sản | 76203 | 86203 | 96203 |
| 4 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 78501 | 88501 | 98501 |
| 5 | Du lịch | 78101 | 88101 | 98101 |
| 6 | Kiến trúc và quy hoạch | 75801 | 85801 | 95801 |
| 7 | Xây dựng | 75802 | 85802 | 95802 |
| 8 | Quản lý xây dựng | 75803 | 85803 | 95803 |
| 9 | Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật | 75201 | 85201 | 95201 |
| 10 | Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông | 75202 | 85202 | 95202 |
| 11 | Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường | 75203 | 85203 | 95203 |
| 12 | Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa | 75205 | 85205 | 95205 |
| 13 | Máy tính | 74801 | 84801 | 94801 |
| 14 | Công nghệ thông tin | 74802 | 84802 | 94802 |
| 15 | Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên các ngành: Giáo dục Mầm non; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Thể chất; Huấn luyện thể thao; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Lịch sử - Địa lý; Sư phạm Âm nhạc; Sư phạm Mỹ thuật. | 7140201; 7140202; 7140206; 7140207; 7140209; 7140210; 7140211; 7140212; 7140213; 7140217; 7140218; 7140219; 7140231; 7140249; 7140221; 7140222 | 81401 | 91401 |

| TT | Tên ngành, chuyên ngành thu hút | Mã số ngành nghề đào tạo quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học | | |
|----|--|--|---|---------------------------------|
| | | Trình độ đại học | Trình độ thạc sĩ | Trình độ tiến sĩ |
| 16 | Ngành ngôn ngữ Anh | 7220201 | 8220201 | 9220201 |
| 17 | Ngành Y khoa; ngành Y học dự phòng; ngành Y học cổ truyền | 7720101; 7720110; 7720115 | 87201 | 97201 |
| 18 | Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa) | 77205 | 87205 | 97205 |
| 19 | Kỹ thuật Y học | 77206 | 87206 | 97206 |
| 20 | Kinh tế học | 73101 | 83101 | 93101 |
| 21 | Luật kinh tế | 7380107 | 8380107 | 9380107 |
| 22 | Ngành Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | 8340201 | 9340201 |
| 23 | Ngành sáng tác âm nhạc; ngành Thanh nhạc | 7210203; 7210205 | 8210201; 8210202 | 9210201 |
| 24 | Ngành Quản lý thể dục thể thao | 7810301 | 8810301 | |
| 25 | Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí; ngành Công nghệ chế tạo máy; ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510201; 7510202; 7510203; 7510205 | 8520101; 8520103; 8520114; 8520130 | 9520101; 9520103; 9520130 |
| 26 | Ngành Dược học | | 87202 | 97202 |
| 27 | Ngành Điều dưỡng | | 8720301 | 9720301 |

MỨC THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC

(Kèm theo Nghị quyết số: 03/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Đối tượng | Mức thu hút (1000 đồng) | |
|-----|---|-------------------------------|---------|
| 1 | Tiến sĩ | Ngành Y | 490.000 |
| | | Ngành đào tạo giáo viên | 390.000 |
| | | Ngành ngôn ngữ Anh | 390.000 |
| | | Ngành Công nghệ thông tin | 390.000 |
| | | Ngành khác | 350.000 |
| 2 | Thạc sĩ | Ngành Y | 250.000 |
| | | Ngành đào tạo giáo viên | 200.000 |
| | | Ngành ngôn ngữ Anh | 200.000 |
| | | Ngành Công nghệ thông tin | 200.000 |
| | | Ngành khác | 180.000 |
| 3 | Bác sĩ chuyên khoa | Cấp II | 490.000 |
| | | Cấp I | 350.000 |
| 4 | Bác sĩ nội trú | Loại Xuất sắc | 490.000 |
| | | Loại Giỏi | 350.000 |
| | | Loại Khá | 320.000 |
| 5 | Bác sĩ đa khoa chính quy học tại các Trường Đại học Y, Đại học Y - Dược công lập | Loại Xuất sắc | 250.000 |
| | | Loại Giỏi | 230.000 |
| | | Loại Khá | 200.000 |
| 6 | Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ | Các ngành thu hút tại biểu 01 | 300.000 |
| 7 | Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy các ngành đào tạo giáo viên, đã đạt các thành tích ở cấp trung học phổ thông, chuyên ngành đào tạo ở bậc đại học phải đúng với môn đã đạt thành tích ở cấp trung học phổ thông (<i>Đạt đồng thời các thành tích cấp trung học phổ thông: (1) Năm lớp 12 cấp trung học phổ thông có kết quả đánh giá, xếp loại đạt hạnh kiểm</i> | Loại Xuất sắc | 250.000 |

| STT | Đối tượng | Mức thu hút (1000 đồng) |
|-----|---|--|
| | <i>tốt, học lực giỏi (hoặc có kết quả rèn luyện và học tập đạt mức Tốt); (2) Đạt giải Ba cá nhân trở lên trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi một trong các môn văn hóa: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh từ cấp tỉnh trở lên hoặc đạt giải Ba cá nhân trở lên trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi một trong các môn văn hóa: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý ở cấp quốc gia).</i> | Loại Giỏi 200.000 |
| 8 | Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy ngành đào tạo giáo viên | Loại Xuất sắc 200.000 Loại Giỏi 180.000 |
| 9 | Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin | Loại Xuất sắc 200.000 Loại Giỏi 180.000 |
| 10 | Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh | Loại Xuất sắc 200.000 Loại Giỏi 180.000 |
| 11 | Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy các ngành khác | Loại Xuất sắc 180.000 Loại Giỏi 150.000 |